

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Hà Nội, tháng 08 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

Số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Hoan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Tạ Văn Thanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phùng Thị Lý Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Khả Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Hiệp Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020

Số: 303 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 8, các chi phí phát sinh liên quan tới việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) phát sinh từ tháng 03 năm 2016 và tai nạn tàu SE2 từ tháng 02 năm 2017 với số tiền lần lượt là 4.729.141.376 VND và 1.704.551.200 VND chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 38: Một số diện tích đất Công ty quản lý, sử dụng chưa được chuyển giao hợp đồng thuê đất từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam sau khi cổ phần hóa, theo đó Công ty ghi nhận chi phí thuê đất theo thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và thông báo tạm nộp của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất của Công ty có thể thay đổi.

Như trình bày tại Thuyết minh số 28: Công ty đang ghi nhận chi phí điều hành giao thông vận tải 6 tháng đầu năm 2020 theo đơn giá tạm tính do tính đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty và Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam đang trong quá trình thương thảo hợp đồng điều hành giao thông vận tải đường sắt năm 2020. Giá trị này có thể thay đổi khi Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ký kết hợp đồng chính thức với Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		427.783.389.816	661.163.892.951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	116.878.816.484	101.255.883.598
1. Tiền	111		42.878.816.484	31.255.883.598
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.000.000.000	70.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	40.000.000.000	257.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	257.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.395.492.936	115.575.791.161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	90.528.597.128	89.724.521.757
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.120.838.741	17.030.387.783
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	18.164.052.311	22.238.876.865
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(13.417.995.244)	(13.417.995.244)
IV. Hàng tồn kho	140	10	70.052.629.617	73.998.273.142
1. Hàng tồn kho	141		70.052.629.617	73.998.273.142
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		101.456.450.779	113.333.945.050
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.658.948.277	9.150.882.559
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		98.314.393.472	103.641.127.014
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	483.109.030	541.935.477
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.268.944.553.951	1.298.269.880.035
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		497.870.000	497.870.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	497.870.000	497.870.000
II. Tài sản cố định	220		1.187.265.645.142	1.225.984.543.433
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.181.089.184.299	1.219.711.104.590
- Nguyên giá	222		3.584.077.868.210	3.526.239.225.501
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.402.988.683.911)	(2.306.528.120.911)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.176.460.843	6.273.438.843
- Nguyên giá	228		7.527.148.000	7.527.148.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.350.687.157)	(1.253.709.157)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.218.394.454	17.337.014.678
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	9.218.394.454	17.337.014.678
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	753.000.000	753.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		753.000.000	753.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		71.209.644.355	53.697.451.924
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	71.209.644.355	53.697.451.924
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.696.727.943.767	1.959.433.772.986

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.057.016.670.979	1.226.865.378.788
I. Nợ ngắn hạn	310		411.238.442.124	592.921.003.853
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	190.539.401.124	218.120.676.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.785.011.170	7.258.553.033
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	21.825.855.934	20.707.728.300
4. Phải trả người lao động	314		79.703.724.617	94.031.824.240
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	9.935.050.957	9.437.327.229
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	12.428.445.123	151.343.180.195
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	11.853.665.043	13.384.445.798
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	83.071.288.156	78.541.268.096
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.000.000	96.000.000
II. Nợ dài hạn	330		645.778.228.855	633.944.374.935
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	29.186.511.531	38.986.511.531
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	5.116.000.000	4.950.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	611.475.717.324	590.007.863.404
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		639.711.272.788	732.568.394.198
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	639.711.272.788	732.568.394.198
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.589.700.000	800.589.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.589.700.000	800.589.700.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.012.266.363	3.012.266.363
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(163.890.693.575)	(71.033.572.165)
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(71.033.572.165)	(84.926.096.705)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(92.857.121.410)	13.892.524.540
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.696.727.943.767	1.959.433.772.986



Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.020.111.119.274	1.311.878.598.063
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.020.111.119.274	1.311.878.598.063
4. Giá vốn hàng bán	11	24	993.475.187.244	1.128.416.245.844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.635.932.030	183.462.352.219
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	6.333.204.078	6.610.992.544
7. Chi phí tài chính	22	26	30.746.688.761	30.331.010.087
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	30.736.716.952	30.330.991.237
8. Chi phí bán hàng	25	27	79.742.256.431	108.104.804.519
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	19.695.464.688	24.946.895.442
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(97.215.273.772)	26.690.634.715
11. Thu nhập khác	31	29	5.133.314.180	5.650.042.758
12. Chi phí khác	32	30	775.161.818	217.625.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.358.152.362	5.432.417.758
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(92.857.121.410)	32.123.052.473
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(92.857.121.410)	32.123.052.473
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(1.160)	401



Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(92.857.121.410)	32.123.052.473
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	96.557.541.000	96.719.955.000
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.713)	(1.713)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.310.605.439)	(6.516.392.072)
Chi phí lãi vay	06	30.736.716.952	30.330.991.237
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.126.526.390	152.657.604.925
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	16.758.099.309	(514.539.061.298)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	3.945.643.525	5.761.225.065
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(132.428.217.280)	686.570.093.813
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(11.020.258.149)	(2.078.021.283)
Tiền lãi vay đã trả	14	(29.768.307.441)	(30.385.418.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(124.386.513.646)	297.986.422.245
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(114.106.796.505)	(255.590.892.349)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	(100.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	257.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.118.364.344	5.323.446.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	114.011.567.839	(350.267.445.484)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	61.293.394.226	76.151.547.318
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(35.295.520.246)	(41.662.232.446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25.997.873.980	34.489.314.872
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	15.622.928.173	(17.791.708.367)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	101.255.883.598	305.327.080.668
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.713	1.713
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	116.878.816.484	287.535.374.014



Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ/ĐS-TCCB-LĐ ngày 07/07/2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 03 Xí nghiệp liên hiệp vận tải đường sắt Khu vực 1, 2 và 3.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 10293/VPCP-ĐMDN ngày 23/12/2014 của Văn phòng Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106264 cấp lần đầu ngày 28/01/2016 và các lần thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 800.589.700.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 3.981 người (tại ngày 01/01/2020 là 4.153 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường sắt: Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Vận tải hàng hóa đường sắt: Đại lý và dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, chế tạo, đóng mới và sửa chữa các phương tiện, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện và thiết bị vận tải;
- Các dịch vụ khác liên quan đến việc tổ chức và thực hiện chuyên chở hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng đường sắt;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng, kho hàng, bãi hàng, bãi đỗ xe, ki ốt, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, thể thao;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, lưu kho, bảo quản hàng hóa;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp các dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và các dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá).

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhu cầu khách đi tàu giảm mạnh nên ngành đường sắt đã thực hiện tạm dừng chạy nhiều mức tàu trên các tuyến dẫn đến doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có hoạt động đặc biệt nào của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh toa xe hàng Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh toa xe Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt, sửa chữa toa xe
Chi nhánh toa xe Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng	Tp. Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bim Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế	Tỉnh Quảng Bình	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt phía Nam	Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Dịch vụ vận tải đa phương thức	Tp. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Giao dịch và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2015, tài sản và công nợ được đánh giá, ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng giá trị hợp lý theo quy định của Luật Kế toán; Do đó, Công ty áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán như sau:

- a) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- b) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí tương ứng với doanh thu chưa thực hiện: bao gồm các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải.

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm. Đối với chi phí sửa chữa lớn toa xe phát sinh từ trước năm 2019, Công ty thực hiện phân bổ đều trong 03 năm kể từ năm hoàn thành (không quan trọng thời điểm hoàn thành trong năm), giá trị chi phí sửa chữa lớn này được phân bổ trong kỳ là 5.369.528.937 VND. Đối với chi phí sửa chữa lớn toa xe phát sinh từ năm 2019 trở đi, Công ty thực hiện phân bổ theo ngày kể từ ngày toa xe nghiệm thu hoàn thành ra xưởng và sẵn sàng đưa vào sử dụng, với ước tính tổng thời gian phân bổ là 03 năm (tương ứng 1.095 ngày), giá trị phân bổ được tính theo số ngày phân bổ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác: Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định khác	05

Theo Công văn số 2480/BTC-TCĐN ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính thống nhất việc điều chỉnh thời gian trích khấu hao của 250 toa xe chở container (mới) tối đa là 30 năm và 60 toa xe khách (mới) tối đa là 25 năm đối với Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội trong thời gian từ năm 2018 đến năm 2023 (thời điểm Công ty phải thanh lý hết số toa xe cũ hết niên hạn sử dụng). Việc kéo dài thời gian trích khấu hao của Tài sản cố định là toa xe bảo đảm các quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính, đồng thời đảm bảo kinh doanh có lãi và nguồn vốn để thanh toán nợ.

Áp dụng Công văn trên, Công ty đã thực hiện điều chỉnh thời gian trích khấu hao của 250 toa xe chở container (mới) và 60 toa xe khách (mới) là 20 năm, áp dụng bắt đầu từ năm 2019 (thời gian khấu hao của các toa xe trên trong năm 2018 trở về trước là 15 năm). Việc thay đổi thời gian khấu hao trên dẫn đến chi phí khấu hao cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 thấp hơn 6.247.320.872 VND so với việc áp dụng số năm hữu dụng ước tính từ năm 2018 trở về trước. Tổng Giá trị còn lại tương ứng thời gian giãn khung khấu hao lũy kế đến 30/6/2020 là 18.804.533.786 VND sẽ được trích khấu hao bổ sung vào các năm tương lai (từ năm 2024).

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Các tài sản cố định vô hình này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30/06/2020, Công ty còn khoản lỗ lũy kế là 160.365.259.763 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Công ty mẹ sở hữu 91,62% vốn điều lệ của Công ty;
- Các công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Cùng chủ sở hữu - Công ty mẹ;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.712.155.157	1.410.591.955
Tiền gửi ngân hàng	41.166.661.327	29.845.291.643
Các khoản tương đương tiền (i)	74.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	116.878.816.484	101.255.883.598

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
	VND	VND	VND	VND		
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	257.000.000.000	257.000.000.000		
<i>a1. Ngắn hạn</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>257.000.000.000</i>	<i>257.000.000.000</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	40.000.000.000	40.000.000.000	257.000.000.000	257.000.000.000		
	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào đơn vị khác	753.000.000	-		753.000.000	-	
Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	738.400.000	-	(ii)	738.400.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	14.600.000	-	(ii)	14.600.000	-	(ii)

Ghi chú:

(i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

(ii) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	5.911.436.400	14.598.633.582
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	9.644.376.740	10.089.320.000
Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	8.974.688.150	8.974.688.150
Công ty TNHH MTV Viettel	14.147.034.000	7.693.840.000
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	2.178.592.900	8.051.615.000
Các đối tượng khác	49.672.468.938	40.316.425.025
Cộng	90.528.597.128	89.724.521.757

Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan 2.944.812.000 1.828.661.660
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	-	11.177.521.078
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Giao thông Vận tải	2.261.571.320	2.261.571.320
Công ty TNHH Điện máy Chiến Thắng N.G	704.679.960	-
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Quang Thắng	-	1.782.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Lạc Hồng	662.458.392	662.458.392
Các đối tượng khác	492.129.069	1.146.836.993
Cộng	4.120.838.741	17.030.387.783
Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	285.622.200	11.463.143.278

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	2.084.225.193	907.765.463
Ký cược, ký quỹ	2.137.430.000	2.469.960.000
Phải thu bảo hiểm xã hội	149.262.053	18.774.350
Phải thu kinh phí công đoàn	175.344.468	-
Phải thu khác:	13.617.790.597	18.842.377.052
- Phải thu về chi phí chuyển tải do sự cố sập Cầu Ghềnh (i)	4.729.141.376	4.729.141.376
- Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn tàu SE2 (i)	1.704.551.200	1.704.551.200
- Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn khác	724.986.807	724.986.807
- Phải thu về lãi tiền gửi	233.178.082	5.040.936.987
- Tiền bán về qua hệ thống bán về điện tử do đối tác thu hộ	1.734.809.385	2.477.773.939
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN (ii)	1.586.590.397	1.485.224.815
- Các đối tượng phải thu khác	2.904.533.350	2.679.761.928
Cộng	18.164.052.311	22.238.876.865
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	497.870.000	497.870.000
Cộng	497.870.000	497.870.000
Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	423.998.500	419.698.500

Ghi chú:

- (i) Các chi phí phát sinh liên quan tới việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) và tai nạn tàu SE2 với số tiền lần lượt là 4.729.141.376 VND và 1.704.551.200 VND chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan.
- (ii) Các khoản BHXH, BHYT, BHTN phải thu của người lao động sẽ được thu lại tại thời điểm thanh toán lương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
CTCP Dịch vụ Đường sắt Khu vực I dư tại Văn phòng Công ty	8.974.688.150	-	8.974.688.150	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng Giao thông vận tải	2.261.571.320	-	2.261.571.320	-
Công ty Bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc	986.459.800	493.229.800	986.459.800	493.229.800
CTCP Dịch vụ Đường sắt Khu vực I dư tại CN Toa xe Hàng Hà Nội	735.265.774	-	735.265.774	-
Công ty TNHH Nguyên Trung	650.000.000	-	650.000.000	-
Phải thu các Công ty du lịch	303.240.000	-	303.240.000	-
Cộng	13.911.225.044	493.229.800	13.911.225.044	493.229.800

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	66.864.594.103	-	70.667.543.842	-
Công cụ, dụng cụ	934.797.625	-	895.463.293	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	800.729.562	-	1.055.548.390	-
Thành phẩm	1.076.298.172	-	1.010.584.812	-
Hàng hoá	376.210.155	-	369.132.805	-
Cộng	70.052.629.617	-	73.998.273.142	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện (i)	850.643.851	7.653.802.828
Chi phí in vé	240.150.669	285.047.169
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	1.568.153.757	1.212.032.562
Cộng	2.658.948.277	9.150.882.559
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2018 (ii)	5.369.528.937	10.739.057.874
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2019 (iii)	30.176.969.365	37.547.558.075
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2020 (iii)	28.103.517.618	-
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	7.559.628.435	5.410.835.975
Cộng	71.209.644.355	53.697.451.924

Ghi chú:

- (i) Là các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải tại thời điểm 30/06/2020.
- (ii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo niên hạn phát sinh trong năm 2018 được phân bổ đều theo năm theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm (chi phí phân bổ hàng năm được xác định bằng 1/3 chi phí phát sinh).
- (iii) Chi phí sửa chữa lớn trong năm 2019 và 2020 được phân bổ đều theo ngày theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm tính từ ngày toa xe được ra xưởng và sẵn sàng đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	109.142.589.522	251.929.831.421	3.157.002.212.536	8.134.592.022	30.000.000	3.526.239.225.501
Mua sắm mới	506.620.000	3.784.028.182	-	-	-	4.290.648.182
Nâng cấp, cải tạo	-	-	53.631.890.798	-	-	53.631.890.798
Tăng/(giảm) khác	(83.896.271)	-	-	-	-	(83.896.271)
Tại ngày cuối kỳ	109.565.313.251	255.713.859.603	3.210.634.103.334	8.134.592.022	30.000.000	3.584.077.868.210
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu năm	68.313.403.607	161.175.418.129	2.070.098.245.414	6.923.330.761	17.723.000	2.306.528.120.911
Khấu hao trong kỳ	3.248.588.000	14.753.823.000	78.179.142.000	276.019.000	2.991.000	96.460.563.000
Tại ngày cuối kỳ	71.561.991.607	175.929.241.129	2.148.277.387.414	7.199.349.761	20.714.000	2.402.988.683.911
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	40.829.185.915	90.754.413.292	1.086.903.967.122	1.211.261.261	12.277.000	1.219.711.104.590
Tại ngày cuối kỳ	38.003.321.644	79.784.618.474	1.062.356.715.920	935.242.261	9.286.000	1.181.089.184.299

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2020 là 962.984.956.817 VND (tại ngày 31/12/2019 là 955.380.929.056 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2020 là 327.386.000 VND (tại ngày 31/12/2019 là 327.386.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày đầu năm	<u>6.872.148.000</u>	<u>508.000.000</u>	<u>147.000.000</u>	<u>7.527.148.000</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>6.872.148.000</u>	<u>508.000.000</u>	<u>147.000.000</u>	<u>7.527.148.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu năm	<u>686.417.418</u>	<u>455.933.904</u>	<u>111.357.835</u>	<u>1.253.709.157</u>
Khấu hao trong kỳ	<u>68.432.000</u>	<u>19.910.000</u>	<u>8.636.000</u>	<u>96.978.000</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>754.849.418</u>	<u>475.843.904</u>	<u>119.993.835</u>	<u>1.350.687.157</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	<u>6.185.730.582</u>	<u>52.066.096</u>	<u>35.642.165</u>	<u>6.273.438.843</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>6.117.298.582</u>	<u>32.156.096</u>	<u>27.006.165</u>	<u>6.176.460.843</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm	<u>6.826.891.331</u>	<u>14.945.511.555</u>
- Dự án đóng mới 100 toa xe hàng	6.826.891.331	568.345.332
- Dự án đóng mới đoàn tàu nhẹ Hà Nội - Vinh	-	673.081.818
- Dự án hoán cải, nâng cấp 45 toa xe khách	-	13.170.083.496
- Các dự án khác	-	534.000.909
Xây dựng cơ bản	<u>2.391.503.123</u>	<u>2.391.503.123</u>
- Công trình nhà lưu trú và bếp ăn ga Lào Cai (i)	2.391.503.123	2.391.503.123
Cộng	<u>9.218.394.454</u>	<u>17.337.014.678</u>

Ghi chú:

- (i) Dự án đã được dùng triển khai theo Văn bản số 826/ĐS-VP ngày 13/04/2020 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục quyết toán các công nợ với các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	150.568.873.950	150.568.873.950	107.378.301.784	107.378.301.784
Công ty CP Đóng tàu Sông Cẩm	-	-	27.321.572.619	27.321.572.619
Công ty TNHH điện máy Chiến Thắng N.G	-	-	19.453.306.624	19.453.306.624
Công ty Xe lửa Gia lâm	-	-	15.818.589.834	15.818.589.834
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn (bao gồm XN Toa xe Sài Gòn)	9.103.981.372	9.103.981.372	14.124.008.085	14.124.008.085
Công ty Thuận Việt	9.782.879.863	9.782.879.863	5.699.545.000	5.699.545.000
Các đối tượng khác	21.083.665.939	21.083.665.939	28.325.353.016	28.325.353.016
Cộng	190.539.401.124	190.539.401.124	218.120.676.962	218.120.676.962
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	29.186.511.531	29.186.511.531	38.986.511.531	38.986.511.531
Cộng	29.186.511.531	29.186.511.531	38.986.511.531	38.986.511.531
Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	192.060.177.117	192.060.177.117	178.798.467.200	178.798.467.200

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	26.853.248	26.853.248	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	406.303.028	-	-	406.303.028
Thuế thu nhập cá nhân	108.779.201	403.371.199	371.398.000	76.806.002
Cộng	541.935.477	430.224.447	371.398.000	483.109.030
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.546.589.408	4.658.126.860	4.184.232.883	3.020.483.385
Thuế thu nhập cá nhân	92.052.646	91.891.930	172.517.834	11.426.742
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (ii)	6.616.623.785	4.721.561.598	1.455.120.056	9.883.065.327
Các khoản thuế khác	-	21.822.628	21.822.628	-
Các khoản phí và lệ phí khác (i)	11.452.462.461	69.873.205.203	72.414.787.184	8.910.880.480
Cộng	20.707.728.300	79.366.608.219	78.248.480.585	21.825.855.934

Ghi chú:

- (i) Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt.
- (ii) Các khoản tiền thuê đất và thuế đất được Công ty ghi nhận theo Thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Thông báo của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuế đất của Công ty có thể thay đổi (xem thêm tại Thuyết minh số 38).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lãi vay	7.737.816.325	6.769.406.814
Các khoản trích trước khác	2.197.234.632	2.667.920.415
Cộng	9.935.050.957	9.437.327.229

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền bán vé chưa thực hiện vận chuyển	12.366.922.000	151.204.598.000
Doanh thu chưa thực hiện khác	61.523.123	138.582.195
Cộng	12.428.445.123	151.343.180.195

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	240.865.916	121.100.852
Bảo hiểm xã hội	455.439.709	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	183.732	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.520.700.238	3.984.293.122
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	6.636.475.448	9.279.051.824
- Tiền cước vận chuyển hàng hóa nộp trước còn thừa so với giấy báo thu cho các ga (tiền thừa giấy báo thu)	254.092.139	4.918.869.789
- Giấy báo đã thu cước phí	3.793.542.256	-
- Phải trả ĐS Trung Quốc cước liên vận quốc tế	-	919.420.401
- Nhập thu thừa các ga, chiết khấu bán hàng	249.904.175	248.427.999
- Các đối tượng phải trả khác	2.338.936.878	3.192.333.635
Cộng	11.853.665.043	13.384.445.798
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.116.000.000	4.950.000.000
Cộng	5.116.000.000	4.950.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	83.071.288.156	83.071.288.156	35.295.520.246	39.825.540.306	78.541.268.096	78.541.268.096
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	29.333.320.897	29.333.320.897	14.666.660.446	14.666.660.447	29.333.320.896	29.333.320.896
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	8.691.652.000	8.691.652.000	4.345.826.000	4.345.826.000	8.691.652.000	8.691.652.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (iii)	7.107.883.259	7.107.883.259	1.406.040.800	5.936.060.859	2.577.863.200	2.577.863.200
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (iv)	16.368.892.000	16.368.892.000	4.092.223.000	4.092.223.000	16.368.892.000	16.368.892.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (v)	21.569.540.000	21.569.540.000	10.784.770.000	10.784.770.000	21.569.540.000	21.569.540.000
b) Vay dài hạn	611.475.717.324	611.475.717.324	39.825.540.306	61.293.394.226	590.007.863.404	590.007.863.404
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	99.917.257.116	99.917.257.116	14.666.660.447	-	114.583.917.563	114.583.917.563
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	8.695.740.000	8.695.740.000	4.345.826.000	-	13.041.566.000	13.041.566.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (iii)	78.558.102.167	78.558.102.167	5.936.060.859	61.293.394.226	23.200.768.800	23.200.768.800
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (iv)	192.334.392.000	192.334.392.000	4.092.223.000	-	196.426.615.000	196.426.615.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (v)	231.970.226.041	231.970.226.041	10.784.770.000	-	242.754.996.041	242.754.996.041

Ghi chú:

(i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (“VIB”) bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 111/2015/002/HĐTD ngày 12/07/2016. Hạn mức cho vay là 233.600.000.000 VND nhưng không vượt quá 80% tổng giá trị đầu tư trong vòng 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư đóng mới 250 toa xe M Container. Thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5 %/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5 %/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB + biên độ 1,8 %/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 086/2016/002/HĐTD ngày 14/02/2017. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư hoàn cải, nâng cấp 28 toa xe B80 không điều hòa không khí thành toa xe A64 ghế ngồi lắp điều hòa không khí. Thời hạn rút vốn 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5 %/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5 %/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

(ii) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 69093.15.2488686.TD ngày 09/11/2015 với Ngân hàng TMCP Quân đội. Hạn mức cho vay là 52.154.000.000 VND. Mục đích vay để cải tạo nâng cấp 65 toa xe thuộc ram tàu SE5/6 thay thế ram tàu SE1/2. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên là 6,5 %/năm, sau đó lãi suất là lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + biên độ tối thiểu 1,8 %/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần trong đó lãi suất tham chiếu là lãi suất huy động bình quân của 4 ngân hàng MB, BIDV, Vietinbank và VIB. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo các hợp đồng vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/3855530/HĐTD ngày 30/08/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Mục đích để thanh toán cho dự án hoàn cải, nâng cấp 45 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 03 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, Vietinbank + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2019/3855530/HĐBĐ ngày 30/08/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

(iv) Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 108.1866/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 19/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền cho vay là 270.000.000.000 VND nhưng không vượt quá 85% tổng mức đầu tư trước thuế của dự án “Đóng mới 30 toa xe khách”. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chi tiết theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh ba tháng một lần. Mục đích sử dụng vốn vay là để thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư.

Biện pháp bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 30 toa xe khách hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 06/2017/VTHN-XLDA-ĐTSC-TXHP-XLGL ký ngày 18/08/2017 giữa bên vay và Liên danh nhà thầu bao gồm: Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An, Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm, Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng và Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm.

(v) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2018/VCB-ĐSHN ngày 23/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án đóng mới 30 toa xe thuộc dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách vận chuyển trên tuyến Hà Nội - Hồ Chí Minh”. Thời hạn cho vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất năm đầu tiên là 9%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 trở đi là bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả sau của 3 ngân hàng Vietinbank, BIDV và Vietcombank + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 01/2018/VCB-ĐSHN-PTGT ngày 23/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;

- Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2019/VCB-ĐSHN ngày 20/02/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án cải tạo nâng cấp 30 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 76.823.000.000 VND. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau bình quân của 3 Ngân hàng: Vietinbank, BIDV và Vietcombank trong từng thời kỳ + 2,8%/năm. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 01.2019/HĐTC/VCB-ĐSHN ngày 20/02/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	83.071.288.156	78.541.268.096
Trong năm thứ hai	85.353.705.344	78.541.268.096
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	212.557.869.570	211.149.396.268
Sau năm năm	313.564.142.411	300.317.199.040
	694.547.005.480	668.549.131.500
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	83.071.288.156	78.541.268.096
Số phải trả sau 12 tháng	611.475.717.324	590.007.863.404

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	800.589.700.000	3.012.266.363	(84.926.096.705)	718.675.869.658
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	13.892.524.540	13.892.524.540
Tại ngày đầu năm nay	800.589.700.000	3.012.266.363	(71.033.572.165)	732.568.394.198
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(92.857.121.410)	(92.857.121.410)
Tại ngày cuối kỳ nay	800.589.700.000	3.012.266.363	(163.890.693.575)	639.711.272.788

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	733.521.960.000	733.521.960.000
Các cổ đông khác	67.067.740.000	67.067.740.000
	800.589.700.000	800.589.700.000

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.058.970	80.058.970
- Cổ phiếu phổ thông	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.058.970	80.058.970
- Cổ phiếu phổ thông	80.058.970	80.058.970
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại (USD)	214,20	214,20
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.232.395.361	2.232.395.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.020.111.119.274	1.311.878.598.063
- Doanh thu vận tải	928.556.995.532	1.255.205.373.155
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải	91.554.123.742	56.673.224.908
Cộng	1.020.111.119.274	1.311.878.598.063
Trong đó Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	54.205.522.883	65.045.983.942

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	993.475.187.244	1.128.416.245.844
- Giá vốn hoạt động vận tải	906.457.700.478	1.077.774.314.985
- Giá vốn hoạt động hỗ trợ vận tải	87.017.486.766	50.641.930.859
Cộng	993.475.187.244	1.128.416.245.844

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.310.605.439	6.516.392.072
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.598.639	94.600.472
Cộng	6.333.204.078	6.610.992.544

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.736.716.952	30.330.991.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.971.809	18.850
Cộng	30.746.688.761	30.331.010.087

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	19.695.464.688	24.946.895.442
Chi phí nhân viên	10.679.120.682	14.350.028.919
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	826.108.761	976.713.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.732.716.000	1.677.459.000
Thuế, phí và lệ phí	32.891.866	39.035.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.479.795.929	1.560.666.851
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.944.831.450	6.342.992.203
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	79.742.256.431	108.104.804.519
Chi phí nhân viên	47.854.503.007	61.602.802.392
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.107.873.816	6.414.828.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.795.991.000	1.799.268.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.227.868.351	28.903.453.530
Chi phí bán hàng khác	7.756.020.257	9.384.452.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	68.853.102.813	96.571.411.140
Chi phí nhân công	215.810.505.109	247.040.541.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.555.766.971	96.719.955.000
Thuế, phí và lệ phí	74.318.626.878	99.034.404.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.969.876.011	118.801.924.550
Chi phí điều hành GTVT trả TCT Đường sắt Việt Nam (i)	464.985.852.500	562.370.242.500
Chi phí bằng tiền khác	40.250.330.762	38.563.332.667
Cộng	1.103.744.061.044	1.259.101.811.813

Ghi chú:

- (i) Tính đến thời phát hành báo cáo này, Công ty và Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam đang trong quá trình thương thảo hợp đồng điều hành giao thông vận tải đường sắt năm 2020. Theo đó, chi phí điều hành giao thông vận tải 6 tháng đầu năm 2020 được xác định theo đơn giá tạm tính. Giá trị này có thể thay đổi khi Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ký kết hợp đồng chính thức với Công ty.

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu phí trả vé tàu	4.812.996.000	5.008.252.000
Bồi thường thiệt hại sự cố tàu	308.500.000	419.698.500
Thu nhập khác	11.818.180	222.092.258
Cộng	5.133.314.180	5.650.042.758

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Quyết toán dự án tàu nhẹ Hà Nội - Vinh do dừng dự án	673.081.818	-
Các khoản khác	102.080.000	217.625.000
Cộng	775.161.818	217.625.000

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(92.857.121.410)	32.123.052.473
<i>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</i>	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	673.081.818	-
Chuyển lỗ	-	(32.123.052.473)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(92.184.039.592)	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Trong kỳ, ngoài các khoản chi phí không được trừ nêu trên, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(92.857.121.410)	32.123.052.473
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(92.857.121.410)	32.123.052.473
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	80.058.970	80.058.970
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(1.160)	401

33. LỖ VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỖ

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản lỗ lũy kế	(160.365.259.763)	(68.181.220.171)
Lỗ lũy kế được chuyển lỗ trong tương lai	(160.365.259.763)	(68.181.220.171)

Kế hoạch chuyển lỗ các khoản lỗ lũy kế đến 30/06/2020 phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty. Do Công ty chưa dự tính được khi nào sẽ có lợi nhuận để chuyển lỗ trong thời gian tới nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại ứng trên báo cáo tài chính này. Các khoản lỗ này (nếu không được chuyển lỗ hàng năm) sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh lỗ	Thời hạn chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển	Tình trạng
		VND	VND	VND	
2017	2018-2022	87.340.872.589	19.159.652.418	68.181.220.171	Đã quyết toán thuế
2020	2021-2025	92.184.039.592	-	92.184.039.592	Chưa quyết toán thuế
		179.524.912.181	19.159.652.418	160.365.259.763	

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	694.547.005.480	668.549.131.500
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	116.878.816.484	101.255.883.598
Nợ thuần	577.668.188.996	567.293.247.902
Vốn chủ sở hữu	639.711.272.788	732.568.394.198
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	90,30%	77,44%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.878.816.484	101.255.883.598	116.878.816.484	101.255.883.598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.688.299.002	98.135.507.915	93.688.299.002	98.135.507.915
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.000.000.000	257.000.000.000	40.000.000.000	257.000.000.000
Tổng cộng	250.567.115.486	456.391.391.513	250.567.115.486	456.391.391.513
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	694.547.005.480	668.549.131.500	694.547.005.480	668.549.131.500
Phải trả người bán và phải trả khác	236.695.577.698	275.441.634.291	236.695.577.698	275.441.634.291
Chi phí phải trả	9.935.050.957	9.437.327.229	9.935.050.957	9.437.327.229
Tổng cộng	941.177.634.135	953.428.093.020	941.177.634.135	953.428.093.020

Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo chính sách ghi nhận tại Thuyết minh số 03. Thông tư 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán ngoại tệ trong tương lai. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.878.816.484	-	116.878.816.484
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.190.429.002	497.870.000	93.688.299.002
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Tổng cộng	250.069.245.486	497.870.000	250.567.115.486
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	83.071.288.156	611.475.717.324	694.547.005.480
Phải trả người bán và phải trả khác	202.393.066.167	34.302.511.531	236.695.577.698
Chi phí phải trả	9.935.050.957	-	9.935.050.957
Tổng cộng	295.399.405.280	645.778.228.855	941.177.634.135
Chênh lệch thanh khoản thuần	(45.330.159.794)	(645.280.358.855)	(690.610.518.649)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.255.883.598	-	101.255.883.598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97.637.637.915	497.870.000	98.135.507.915
Đầu tư tài chính ngắn hạn	257.000.000.000	-	257.000.000.000
Tổng cộng	455.893.521.513	497.870.000	456.391.391.513
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	78.541.268.096	590.007.863.404	668.549.131.500
Phải trả người bán và phải trả khác	231.505.122.760	43.936.511.531	275.441.634.291
Chi phí phải trả	9.437.327.229	-	9.437.327.229
Tổng cộng	319.483.718.085	633.944.374.935	953.428.093.020
Chênh lệch thanh khoản thuần	136.409.803.428	(633.446.504.935)	(497.036.701.507)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, nguyên nhân do trong 6 tháng đầu năm 2020 Công ty đang đầu tư mua sắm, nâng cấp thêm nhiều tài sản cố định để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của những năm tới; đồng thời do dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng trong các tháng tiếp theo khi dịch Covid-19 được kiểm soát cũng như các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc được gia hạn, giãn tiến độ trả nợ các khoản vay.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vận tải đường sắt, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Các Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu
Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.205.522.883	65.045.983.942
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	54.590.909	1.304.598.663
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Nghệ Tĩnh	3.045.454	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Thừa Thiên – Huế	545.455	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Nội	74.505.454	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	22.950.000	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	177.595.453	49.363.635
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	47.510.424.983	55.581.160.532
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	4.483.765.102	7.407.842.099
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Sài Gòn	39.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Miền Bắc	50.400.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Đoàn tiếp viên Phương Nam	46.863.637	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Sóng Thần	76.363.636	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	1.818.182	171.919.456
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	37.238.891	111.401.057
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	4.000.000	419.698.500
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	1.618.788.000	-
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	2.355.000	-
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	1.272.727	-
Mua hàng hóa và dịch vụ (không bao gồm thuế GTGT)	574.635.105.590	702.383.989.632
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	477.625.022.080	570.016.684.746
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Lào Cai	139.064.400	186.907.600
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Lào	121.478.279	-
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Lạng	191.934.897	58.650.791
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Thái Hải	680.048.171	227.013.327
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Thanh	355.012.620	47.734.704
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Nghệ Tĩnh	613.702.600	-
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Thừa Thiên – Huế	413.125.116	270.570.313
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Nghĩa Bình	25.896.267	17.891.454
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Phú Khánh	6.970.910	-
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Sài Gòn	160.115.541	-
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Nội	2.185.688.759	1.171.074.745
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Ga Đồng Đăng	84.810.000	25.920.000
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	979.290.000	810.663.952
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	341.979.148	-
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	19.812.924	-
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	1.540.000	-
TCT Đường sắt Việt Nam - Trung tâm Y tế đường sắt	32.950.000	84.450.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	31.931.978.800	41.440.828.308
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	6.932.810.355	8.834.712.047
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Đoàn tiếp viên Phương Nam	27.468.183	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Sóng Thần	5.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Nha Trang	10.545.454	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	8.427.661.246	23.729.177.409
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	43.160.734.860	55.323.327.686
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	160.439.900	138.382.550
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	25.080	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.944.812.000	1.828.661.660
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	-	562.128.160
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	-	496.564.200
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	411.808.000	459.677.700
Công ty Cổ phần Đá Đồng Mỏ	217.419.400	75.543.600
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	103.482.600	218.628.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	1.486.821.600	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	716.280.400	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	-	6.820.000
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	9.000.000	9.300.000
Phải thu khác ngắn hạn	423.998.500	419.698.500
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	4.300.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	419.698.500	419.698.500
Trả trước cho người bán ngắn hạn	285.622.200	11.463.143.278
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	-	11.177.521.078
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Ban Quản lý dự án ĐS khu vực I	285.622.200	285.622.200
Phải trả người bán ngắn hạn	162.873.665.586	139.811.955.669
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	150.568.873.950	107.378.301.784
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	-	151.530.533
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	1.694.000	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	186.186.000	172.769.440
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	-	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Lạng	20.282.367	14.431.500
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Nội	562.743.974	386.734.723
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Thái Hải	42.320.013	9.554.192
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Thừa Thiên Huế	-	253.188.456
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Sài Gòn	32.083.260	-
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Ga Đồng Đăng	14.410.000	-
TCT Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh VTĐS Sóng Thần	5.500.000	-
TCT Đường sắt Việt Nam - Trung tâm Y tế Đường Sắt	32.950.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	137.047.000	137.047.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	122.785.230	963.588.130
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	147.000.000	147.000.000
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	7.787.442.501	12.628.490.674
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	1.316.538.871	1.495.517.411
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	17.376.100	555.211.992
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	710.397.220	270.183.886
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	1.168.035.100	15.248.405.948
Phải trả người bán dài hạn	29.186.511.531	38.986.511.531
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	29.186.511.531	38.986.511.531

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập, thù lao của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	670.079.192	925.949.665
	670.079.192	925.949.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 64.885.592.897 VND VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ các kỳ trước và được thanh toán trong kỳ này. Theo đó, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 6.729.800.000 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ bao gồm 5.040.936.987 VND là số tiền lãi tiền gửi dự thu tại ngày 31/12/2019 đã thực thu trong kỳ. Theo đó, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

38. THÔNG TIN KHÁC

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội, sau cổ phần hóa Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 91,623% vốn điều lệ của Công ty; đồng thời một số lô đất được giao, được thuê sử dụng chuyển giao cổ phần hóa tính vào vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty đang do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ký kết và chưa được chuyển giao ký lại các hợp đồng thuê đất trực tiếp giữa Công ty và cơ quan quản lý Nhà nước tại địa phương. Theo đó, ngoài tiền thuê đất, tiền thuế đất phải nộp trực tiếp cho cơ quan thuế, Công ty phải nộp tiền thuê đất, tiền thuế đất thông qua Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01-20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/6/2020 đã nhất trí thông qua chủ trương hợp nhất Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, phương án cụ thể và hình thức hợp nhất chưa được ban hành, theo đó thông tin này không ảnh hưởng đến cơ sở lập báo cáo tài chính của Công ty.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.



Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu